

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO CÔNG TÁC BVMT

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024

Nghĩa Đàn, ngày 02 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

**Kính gửi: UBND tỉnh Nghệ An
Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An**

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SỮA TH**
- Địa chỉ: Xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Người đại diện pháp luật: Tal Cohen
- Loại hình sản xuất, chế biến: Chăn nuôi bò sữa tập trung
- Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu: ngày 24 tháng 02 năm 2009
- MST: 010 341 4411
- Giấy phép xả thải Số 5938/GP-UBND cho cụm trang trại số 1 tại xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Giấy phép xả thải Số 1371/GP-UBND cho cụm trang trại số 2 tại xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Giấy phép xả thải Số 2260/GP-UBND cho cụm trang trại số 3 tại xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường số 02/GCN-STNMT cấp ngày 20/02/2016 cho cụm trang trại số 1 tại xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường số 13/GCN-STNMT cấp ngày 16/03/2018 cho cụm trang trại số 2 tại xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 40.000445.T cấp lần thứ 3 ngày 22/11/2019.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: 2015 số E5851 cấp ngày 15/04/2016
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2022: 82,194,535 kWh
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2023: 98,357,465 kWh
- Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2022: 3,061,886 m³
- Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2023: 3,579, 918 m³ (bao gồm cả nước dùng cho tưới tiêu nông nghiệp)

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1 Xử lý nước thải

- Công ty đã tiến hành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 1, hệ thống xử lý nước thải Biogas cho cụm trang trại số 2, nhà máy xử lý nước thải cụm 3, nhà máy sản xuất phân vi sinh... và đã đưa vào sử dụng ổn định.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm:

Quý 1: 243.000 m³

Quý 2: 245.700 m³

Quý 3: 248.400 m³

Quý 4: 248.400 m³

Công ty đã lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động đảm bảo nước thải sau khi xử lý thải ra môi trường đạt cột B QCVN 62-MT:2016/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2 Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải

Công ty cổ phần thực phẩm Sữa TH đã ký hợp đồng Số LDMS.THMF.23.0182 với Công ty TNHH 1TV kỹ thuật tài nguyên và môi trường (Số hiệu: VIMCERTS 004) để tiến hành quan trắc định kỳ hàng quý đối với nước thải tại hệ thống xử lý của 3 cụm trang trại.

Cụm trang trại số 1: thuộc xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An;

Cụm trang trại số 2: thuộc xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Cụm trang trại số 3: thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tần suất quan trắc: 3 tháng/ lần.

- Vị trí điểm quan trắc:

Bảng 1: Vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
I. Cụm trang trại số 1						
1	Hồ Sông Sào	M _{STH1}	20/03/2023	105°28'43.5"	19°24'47.2"	Mẫu nước

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
			23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023			mặt hồ Sông Sào
2	Hệ thống xử lý nước thải cụm 1	T _{STH1}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°28'37.2"	19°24'40.4"	Tại điểm xả thải cụm 1
II. Cụm trang trại số 3						
1	Khu vực chứa nước thải sinh hoạt	TSH _{STH}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°30'19.7"	19°22'3.2"	Tại cống chứa nước thải sinh hoạt
2	Hồ khe Nghĩa	M _{STH2}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°29'36.2"	19°22'9.4"	Mẫu nước mặt hồ Khe Nghĩa
3	Hệ thống xử lý nước thải cụm 3	T _{STH2}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°30'4.1"	19°21'56.8"	Tại điểm xả thải cụm 3

- Các thông số quan trắc:

Bảng 2: Các thông số quan trắc

STT	Đối tượng	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Nước thải chăn nuôi cụm 1	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P,	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, Cmax,

STT	Đối tượng	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
		Coliform	Kq= 0.8, Kf= 0.9)
2	Nước thải chăn nuôi cụm 2	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, Cmax)
3	Nước thải chăn nuôi cụm 3	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P, Coliform	MT:2016/BTNMT (Cột B, Cmax, Kq= 0.9, Kf= 0.9
4	Nước mặt	TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , Coliform	QCVN 08-Mt: 2015/BTNMT cột B
5	Nước thải sinh hoạt	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT cột B, Cmax, K=1.2

- Kết quả quan trắc: Đối với hệ thống xử lý nước thải cụm 2, hệ thống đang trong thời gian cải tạo nên không tiến hành xử lý nước thải.

Bảng 3: Bảng kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					
			pH	BOD ₅	COD	TSS	Tổng N	Coliform
			-	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	MPN/100 ml
1	Hệ thống xử lý nước thải cụm 1	T _{STH1} quý 1	7,2	28,4	98,2	61,5	24,3	3.900
		T _{STH1} quý 2	7,5	25,7	88,3	58,5	19,4	3.500
		T _{STH1} quý 3	7,2	41,4	118,3	47,5	10,1	3.450

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					
			pH	BOD ₅	COD	TSS	Tổng N	Coliform
			-	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	MPN/100 ml
		T _{STH1} quý 4	7,5	7,4	184,5	40,5	4,2	1.400
QCVN 62-MT: 2016/BTNMT			5,5-9	72	216	108	108	5.000
22	Hệ thống xử lý nước thải cụm 3	T _{STH2} quý 1	7,4	30,4	56,2	36,5	4,52	2.900
		T _{STH2} quý 2	7,4	27,6	63,7	35	4,61	3.000
		T _{STH2} quý 3	7,3	32,4	98,6	32,5	6,2	3.360
		T _{STH2} quý 4	7,0	25,2	107,1	36	29,1	790
QCVN 2016/BTNMT 62-MT:			5.5-9	81	243	121.5	121.5	5.000

Bảng 4: Bảng kết quả quan trắc nguồn tiếp nhận

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					
			TSS	DO	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺ -N	Coliform
			mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	MPN/100 ml
1	Nước mặt hồ Sông Sào	M _{STH1} quý 1	21	5,47	9,8	20,6	0,42	1.700
		M _{STH1} quý 2	25	5,68	12	23,6	0,51	2.181
		M _{STH1}	12	5,6	5,6	14,1	2,24	2.350

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					Coliform MPN/100 ml
			TSS	DO	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺ -N	
			mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	
		quý 3						
		M _{STH1} quý 4	8,5	5,55	5,7	14,8	0,4	1.970
2	Nước mặt hồ Khe Nghia	M _{STH2} quý 1	24,5	5,67	11,7	23,4	0,51	1.900
		M _{STH2} quý 2	28,5	5,32	10,4	21,8	0,44	1.863
		M _{STH2} quý 3	9,5	5,7	5,4	11,3	0,28	1.624
		M _{STH2} quý 4	17,5	5,62	5,2	11,9	0,21	1.560
QCVN 08-MT:2015/BTNMT			100	>2	25	50	0.9	10.000

Bảng 5: Bảng kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					Coliform MPN/100 ml
			pH	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺ -N	Dầu mỡ	
			-	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	
1	Mẫu nước thải sinh hoạt	TSH _{STH} Quý 1	7,4	32	261,6	0,28	0,8	3,9x10 ³
		TSH _{STH} Quý 2	7,3	26,4	60,7	0,52	0,6	4,4x10 ³
		TSH _{STH} Quý 3	6,9	46,1	155	7,12	0,7	4600

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					
			pH	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺ -N	Dầu mỡ	Coliform
			-	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	MPN/100 ml
		TSH _{STH} Quý 4	7,4	32,6	127,2	6,81	0,6	3500
QCVN 14-2008/BTNMT			5-9	60	120	12	24	5.000

Kết luận:

- Chất lượng nước mặt: Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại Hồ Sông Sào (tiếp nhận xả thải cụm 1), Khe Nghĩa (tiếp nhận xả thải cụm 3) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2)

- Đối với nước thải:

+ Các thông số phân tích mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm 1 và cụm 3 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B)

+ Các thông số phân tích mẫu nước thải sinh hoạt tại khu vực cụm trang trại số 3 nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 14: 2008/BTNMT(Cột B).

1.2.2 Quan trắc nước thải liên tục, tự động

* Đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động cụm 1.

- Vị trí, địa điểm lắp đặt: Khu xử lý nước thải cụm 1- xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

+ Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°28'37,2"; Vĩ độ (N) = 19°24'40,4"

+ Đặc điểm nguồn nước thải được giám sát: Nước thải chăn nuôi của trang trại bò sữa

+ Tần suất thu nhận dữ liệu: 5 phút/lần

+ Danh mục các thông số cần quan trắc: COD, BOD₅, TSS, pH, tổng N

+ Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định:

Thời gian hiệu chuẩn gần đây nhất: 26-27/07/2023

Kiểm định được thực hiện định kỳ 1 lần/năm

- **Tình trạng hoạt động của trạm**

+ Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Thông số	COD	BOD ₅	TSS	pH	TN
Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	25	25	25	25	25
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	8.68%	8.68%	8.68%	8.68%	8.68%

+ Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

+ Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế 288

+ Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng. 25

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục.

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Giá trị xả thải vượt QCVN 62 – MT: 2026/BTNMT	Chế độ tự động vệ sinh thiết bị đầu dò đang hoạt động	Được biểu thị dưới dạng mã kết quả là 1 (được hiểu là thiết bị đang trong trạng thái tự động vệ sinh và đang hiệu chuẩn.)
		Kế hoạch hiệu chuẩn thiết bị đang diễn ra ngoài thời gian thiết bị tự động vệ sinh đầu dò	Được biểu thị dưới dạng mã kết quả là 1 (được hiểu là thiết bị đang trong trạng thái tự động vệ sinh và đang hiệu chuẩn, thiết bị đang để chế độ bảo trì bảo dưỡng bằng tay)
2	Ứng dụng phần mềm bộ lưu trữ dữ liệu bị đơ	Bộ nhớ lưu trữ RAM hoạt động	Khởi động lại thiết bị giải phóng dung

		quá công suất	lượng RAM
3	Số giá trị quan trắc nhận được không đủ 288/ngày	Ứng dụng phần mềm bộ lưu trữ dữ liệu tự động thoát ra.	Khởi động lại ứng dụng

*** Đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động cụm 3**

- Vị trí, địa điểm lắp đặt: Khu xử lý nước thải cụm 3- xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

+ Tọa độ vị trí địa lý: Kinh độ (E) = 105°30'4.1" Vĩ độ (N) = 19°20'56.8"

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước thải chăn nuôi của trang trại bò sữa

- Tần suất thu nhận dữ liệu: 10 phút /lần

- Danh mục các thông số cần quan trắc: COD, TSS, pH, NH₄⁺, nhiệt độ

Thông số	pH	Nhiệt độ	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế (Lần/ngày)	144	144	144	144	144
Số giá trị quan trắc nhận được (Lần/ngày)	144	144	144	144	144
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (Lần/ngày)	0	0	0	0	0
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 10 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/10=6$ giá trị, trong 1 ngày là $6 \times 24 = 144$ giá trị.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

+ Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất 26-27/07/2023.

+ Tần suất hiệu chuẩn, kiểm định 1 năm 1 lần.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Đường truyền tín hiệu bị ngắt, mất kết nối về Sở		+ Nguyên nhân do đường mạng bị lỗi, thẻ nhớ không nhận dữ liệu. Khắc phục kiểm tra lại đường truyền mạng cấp cho thiết bị, kiểm tra thẻ nhớ xem thẻ nhớ còn hoạt động được hay không, nếu không sẽ thay thẻ mới. + Khi có mạng trở lại tất cả các dữ liệu trong khoảng thời gian bị mất kết nối sẽ được truyền đi

2. Công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống tiêu bỏ theo công nghệ của Vương Quốc Anh đảm bảo khí thải ra môi trường đạt Cột B QCVN 30:2012/BTNMT quy chuẩn quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp theo cam kết trong đánh giá tác động môi trường.

Công ty đã ký hợp đồng Số Số LDMS.THMF.23.0182 với Công ty TNHH 1TV kỹ thuật tài nguyên và môi trường (Số hiệu: VIMCERTS 004) để tiến hành quan trắc định kỳ hàng quý đối với khí thải tại hệ thống xử lý của 3 cụm trang trại.

Cụm trang trại số 1: thuộc xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An;

Cụm trang trại số 2: thuộc xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Cụm trang trại số 3: thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tần suất quan trắc: 3 tháng/ lần.

- Vị trí điểm quan trắc :

Bảng 1: Vị trí quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 1	KTSTH1	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°28'34.1"	19°23'39.3"	Ống khói lò thiêu

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
2	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 2	KT _{STH2}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°25'10.06"	19°24'58.8"	Ống khói lò thiêu
3	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 3	KT _{STH3}	20/03/2023 23/06/2023 28/09/2023 15/12/2023	105°30'10.04"	19°22'5.3"	Ống khói lò thiêu

- Các thông số quan trắc:

Bảng 2: Các thông số quan trắc

STT	Đối tượng	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Lò thiêu cụm 1,2,3	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂	QCVN 30:2012/BTNMT

- Kết quả quan trắc:

Bảng 3: Bảng kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	CO	NO _x ,	SO ₂
			mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
1	Lò thiêu cụm 1	KT _{STH1} Quý 1	22,1	112,4	0	0
		KT _{STH1} Quý 2	26,5	33,05	0	0
		KT _{STH1} Quý 3	23,5	27,36	168,51	0
		KT _{STH1} Quý	22,7	125,4	3,7	0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	CO	NO _x ,	SO ₂
			mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
		4				
2	Lò thiêu cụm 2	KT _{STH2} Quý 1	21,4	29,64	0	0
		KT _{STH2} Quý 2	22,8	6,84	0	0
		KT _{STH2} Quý 3	25,1	28,5	151,1	0
		KT _{STH4} Quý 4	23,6	130,8	4,92	0
3	Lò thiêu cụm 3	KT _{STH3} Quý 1	23,7	1,14	0	0
		KT _{STH3} Quý 2	36,1	62,7	39,6	0
		KT _{STH3} Quý 3	41,2	38,76	175,2	0
		KT _{STH3} Quý 4	31,2	120,8	7,4	0
QCVN 30:2012/BTNMT			100	250	500	250

Kết luận: Kết quả quan trắc khí thải tại 03 vị trí (KT_{STH1}, KT_{STH2}, KT_{STH3}) thể hiện tại bảng 3 cho thấy: Có 04/4 thông số quan trắc đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 30:2012/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Cột B).

3. Về quản lý chất thải rắn

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An thu gom và xử lý triệt để lượng rác này.

Số lượng cụ thể như sau:

STT	Nhóm CTTSH và CTRCNTT	Số lượng(kg)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
1	Nhựa không tái chế, túi ni lông, rác thải thông thường khác	341,240	Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Nghệ An

3.2 Đối với chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom và quản lý từ nguồn theo quy trình phân loại thu gom và lưu trữ của Công ty ban hành theo hướng dẫn của Thông tư Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Các CTNH được phân loại từng loại cụ thể theo tính chất nguy hại và bỏ vào túi ni lông, đựng vào thùng riêng biệt khác nhau và sau đó được thu gom, vận chuyển về nhà kho lưu trữ tạm thời.
- Nhà kho lưu trữ tạm thời CTNH được xây dựng chắc chắn (nền bê tông, xây tường gạch, có mái che bằng tôn và có mương thu nước thải rỉ nếu có), các chất thải có mã khác nhau được lưu trữ tại ngăn riêng biệt, có các biển cảnh báo CTNH và nhãn dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa được thiết kế theo TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại-Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa.
- Công ty đã ký hợp đồng chuyển giao, xử lý CTNH với Công ty CP Xử lý môi trường Nghệ An, giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã số QLCTNH: 2-3-4.104.VX và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn, giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.071.VX. Định kỳ Công ty Cổ phần Xử lý môi trường Nghệ An đến Công ty THMF vận chuyển CTNH đến khu xử lý tại xóm 7B, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và khu xử lý tại Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa để xử lý theo đúng quy định của pháp luật, Đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường (Có hợp đồng và chứng từ chuyển giao CTNH).

Trong năm 2023, cơ sở đã phát sinh khối lượng chất thải như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
1.	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm cả chất thải sắc nhọn) từ thú y thải	13 02 01	17.350,5	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
2.	Hoá chất thú y thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	537	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
3.	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	48,5	Phân tách/chiết lọc/kết tủa Chôn lấp	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
4.	Dầu thải	17 02 04	35.830	Tận thu/tái chế	Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An
5.	Ghè lau dính dầu	18 02 01	10.481	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
6.	Pin thải	19 06 05	8	Sơ chế	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
7.	Pin, ac quy thải	19 06 01	1.954	Sơ chế	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
8.	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	4.488	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
9.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	15.391	Sục rửa	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
10.	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	3.644	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
11.	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (Composit..)	18 01 04	890	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
12.	Nước làm mát nhiễm dầu	17 05 05	1260	HTXLNT	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
13.	Tuy ô thủy lực thải	15 02 07	1.593	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
14.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.733	Sục rửa	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
15.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	52	Chôn lấp	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
	Tổng số lượng		96.260		

4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Công ty đã tiến hành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 1, hệ thống xử lý nước thải Biogas cho cụm trang trại số 2, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 3 và hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động nhằm đảm bảo nước thải thải ra môi trường đạt quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, Công ty đang xây dựng lại hệ thống xử lý nước thải ở cụm trang trại số 1, 2 nhằm giảm chi phí vận hành, công nghệ xử lý thân thiện với môi trường.

- Công ty đã ban hành hướng dẫn khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải nhằm rút ngắn thời gian của việc dừng thiết bị và đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B quy chuẩn quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- Ban hành kế hoạch diễn tập ứng phó tình huống chất lượng nước thải không đạt nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cán bộ công nhân viên trong công tác ứng phó với các tình huống khẩn cấp và nắm được các kỹ năng, quy trình, tạo được sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ phận liên quan để đáp ứng được kịp thời khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

- Triển khai thực hiện báo cáo quan trắc định kỳ với tần suất 4 lần/năm theo như cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố khẩn cấp về môi trường.

- Tiến hành kiểm tra khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên.

- Tăng cường công tác đào tạo và tập huấn cho người lao động.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sữa TH rất mong được sự quan tâm, hướng dẫn, giúp đỡ của UBND tỉnh Nghệ An, Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An tạo điều kiện thuận lợi cho dự án hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch đề ra và đồng thời thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; HSE.



Lưu Thị Thu Hiền

Nghĩa Đàn, ngày 06 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Kính gửi: UBND tỉnh Nghệ An
Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SỮA TH
- Địa chỉ: Xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Người đại diện pháp luật: Tal Cohen
- Loại hình sản xuất, chế biến: Chăn nuôi bò sữa tập trung
- Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu: ngày 24 tháng 02 năm 2009
- MST: 010 341 4411
- Giấy phép xả thải Số 2260/GP-UBND tại xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường số 02/GCN-STNMT cấp ngày 20/02/2016 cho cụm trang trại số 1 tại xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường số 13/GCN-STNMT cấp ngày 16/03/2018 cho cụm trang trại số 2 tại xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 40.000445.T cấp lần thứ 3 ngày 22/11/2019.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: 2015 số E5851 cấp ngày 15/04/2016
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2023: 98,357,465 kWh
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2024: 105,570,210 kWh
- Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2023: 3,579, 918 m³ (bao gồm cả nước dùng cho tưới tiêu nông nghiệp)
- Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2024: 3,996,622 m³

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. Đối với khu vực chăn nuôi

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1 Xử lý nước thải

- Công ty đã tiến hành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 1, hệ thống xử lý nước thải Biogas cho cụm trang trại số 2, nhà máy xử lý nước thải cụm 3, nhà máy sản xuất phân vi sinh... và đã đưa vào sử dụng ổn định.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm:

Quý 1: 156.074 m³

Quý 2: 171.319 m³

Quý 3: 174.846 m³

Quý 4: 188.472 m³

Công ty đã lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động đảm bảo nước thải sau khi xử lý thải ra môi trường đạt cột B QCVN 62-MT:2016/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2 Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải

Công ty cổ phần thực phẩm Sữa TH đã ký hợp đồng Số LDMS.THMF.24.0357 với Công ty TNHH 1TV kỹ thuật tài nguyên và môi trường (Số hiệu: VIMCERTS 004) để tiến hành quan trắc định kỳ hàng quý đối với nước thải tại hệ thống xử lý của 3 cụm trang trại.

Cụm trang trại số 1: thuộc xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An;

Cụm trang trại số 2: thuộc xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Cụm trang trại số 3: thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tần suất quan trắc: 3 tháng/ lần.

Bảng 1: Vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
Cụm trang trại số 1						
1	Hồ Sông Sào	M ₁	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024 11/12/2024	105°28'43.5"	19°24'47.2"	Mẫu nước mặt hồ Sông Sào
2	Hệ thống xử lý nước thải cụm 1	T ₁	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024	105°28'37.2"	19°24'40.4"	Tại điểm xả thải cụm 1

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
			11/12/2024			
Cụm trang trại số 3						
1	Hồ khe Nghĩa	M ₂	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024 11/12/2024	105°29'36.2"	19°22'9.4"	Mẫu nước mặt hồ Khe Nghĩa
2	Hệ thống xử lý nước thải cụm 3	T ₂	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024 11/12/2024	105°30'4.1"	19°21'56.8"	Tại điểm xả thải cụm 3

Các thông số quan trắc:

Bảng 2: Các thông số quan trắc

STT	Đối tượng	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Nước thải chăn nuôi cụm 1	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, C _{max} , K _q = 0.8, K _f = 0.9)
2	Nước thải chăn nuôi cụm 2	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, C _{max})
3	Nước thải chăn nuôi cụm 3	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , (Theo H ₂ S), tổng N, tổng P, Coliform	MT:2016/BTNMT (Cột B, C _{max} , K _q = 0.9, K _f = 0.9)
4	Nước mặt	TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ - N, S ²⁻ , Coliform	QCVN 08-Mt: 2015/BTNMT cột B

- Kết quả quan trắc: Đối với hệ thống xử lý nước thải cụm 2, hệ thống đang trong thời gian cải tạo nên không tiến hành xử lý nước thải.

Bảng 3: Bảng kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số					
			TSS	DO	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺ -N	Coliform
			mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	mg/lit	MPN/100 ml
2	Nước mặt hồ Khe Nghĩa	M ₂ quý 1	26	5,57	5,6	14,3	0,35	4.700
		M ₂ quý 2	28,5	5,69	5,4	13,7	0,27	4.600
		M ₂ quý 3	22,5	6,4	5,6	11,9	<0,15	2.200
		M ₂ quý 4	30	5,93	5,9	<9,6	0,28	2.300
QCVN 08-MT:2023/BTNMT, bảng C, mức B			≤100	≥5	≤6	≤15	0,3	≤5.000

Kết luận:

- Chất lượng nước mặt: Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại Hồ Sông Sào (tiếp nhận xả thải cụm 1), Khe Nghĩa (tiếp nhận xả thải cụm 3) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2)

- Đối với nước thải:

+ Các thông số phân tích mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm 1 và cụm 3 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (Cột B)

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

* Đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động cụm 1

- Vị trí, địa điểm lắp đặt: Khu xử lý nước thải cụm 1- xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

+ Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°28'37,2"; Vĩ độ (N) = 19°24'40,4"

+ Đặc điểm nguồn nước thải được giám sát: Nước thải chăn nuôi của trang trại bò sữa

+ Tần suất thu nhận dữ liệu: 5 phút/lần

+ Danh mục các thông số cần quan trắc: COD, BOD₅, TSS, pH, tổng N, nhiệt độ

+ Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định:

Thời gian hiệu chuẩn: 31/07/2024, 28/08/2024 và 12/12/2024

Kiểm định được thực hiện định kỳ 1 lần/năm

- Tình trạng hoạt động của trạm

+ Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Thông số	COD	BOD ₅	TSS	pH	TN
Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	24	24	24	24	24
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	8,33%	8,33%	8,33%	8,33%	8,33%

+ Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

+ Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế **288**

+ Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng 25

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục.

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Ứng dụng phần mềm bộ lưu trữ dữ liệu bị lỗi	Bộ nhớ lưu trữ RAM hoạt động quá công suất	Đã thay thế bộ data looger mới.
2	Giá trị xả thải vượt QCVN 62 – MT: 2026/BTNMT	Chế độ tự động vệ sinh thiết bị đầu dò đang hoạt động	Đã cài lại thời gian chế độ tự động vệ sinh vào khung giờ không lấy dữ liệu truyền về sở
		Kế hoạch hiệu chuẩn thiết bị đang diễn ra ngoài thời gian thiết bị tự động vệ sinh đầu dò	Được biểu thị dưới dạng mã kết quả là 1 (được hiểu là thiết bị đang trong trạng thái tự động vệ sinh và đang hiệu chuẩn, thiết bị đang để chế độ bảo trì bảo dưỡng bằng tay). Hoặc trong quá trình hiệu chuẩn đã có lịch hiệu chuẩn.
3	Dữ liệu Total out bị mất dữ liệu	Lỗi phần mềm data looger	Nhà cung cấp Phan Lê đã update lại phần mềm
4	Lỗi vượt lưu	Bọt trong nước xả thải bị	Vệ sinh muong xả thải thường xuyên

	lượng xả thải	lưu đọng lại ở mương xả thải gây nhiều tín hiệu cảm biến đo dòng chảy làm lưu lượng bị sai lệch	
--	---------------	---	--

*** Đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động cụm 3**

- Vị trí, địa điểm lắp đặt: Khu xử lý nước thải cụm 3- xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

+ Tọa độ vị trí địa lý: Kinh độ (E) = 105°30'4.1" Vĩ độ (N) = 19°20'56.8"

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước thải chăn nuôi của trang trại bò sữa

- Tần suất thu nhận dữ liệu: 10 phút /lần

- Danh mục các thông số cần quan trắc: COD, TSS, pH, NH₄⁺, nhiệt độ

Thông số	pH	Nhiệt độ	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế (Lần/ngày)	144	144	144	144	144
Số giá trị quan trắc nhận được (Lần/ngày)	144	144	144	144	144
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (Lần/ngày)	0	0	0	0	0
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 10 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/10=6$ giá trị, trong 1 ngày là $6 \times 24= 144$ giá trị.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

+ Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất 12/12/202.

+ Tần suất hiệu chuẩn, kiểm định 1 năm 1 lần.

+Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng

Đường truyền tín hiệu bị ngắt, mất kết nối về sở		+ Nguyên nhân do đường mạng của công ty bị mất kết nối dẫn đến nhà máy bị ảnh hưởng + Biện pháp: Thông báo cho IT kiểm tra và khắc phục, báo cáo cho HSE bị mất tín hiệu để báo về sở. Khi có mạng trở lại tất cả các dữ liệu trong khoảng thời gian bị mất kết nối sẽ được truyền đi
Lưu lượng xả thải vượt quá công suất	30/11/2024 6/12/2024 26/12/2024	Nguyên nhân: phao báo mức nước bơm xả thải bị đứt dây tín hiệu, bị chập cháy cầu đấu điện, phao báo mức nước bị kẹt. Biện pháp: Thay dây tín hiệu, thay cầu đấu điện, vệ sinh phao báo mức nước.

2. Công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống thiêu bỏ theo công nghệ của Vương Quốc Anh đảm bảo khí thải ra môi trường đạt Cột B QCVN 30:2012/BTNMT quy chuẩn quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp theo cam kết trong đánh giá tác động môi trường.

Công ty đã ký hợp đồng Số Số LDMS.THMF.23.0182 với Công ty TNHH 1TV kỹ thuật tài nguyên và môi trường (Số hiệu: VIMCERTS 004) để tiến hành quan trắc định kỳ hàng quý đối với khí thải tại hệ thống xử lý của 3 cụm trang trại.

Cụm trang trại số 1: thuộc xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An;

Cụm trang trại số 2: thuộc xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Cụm trang trại số 3: thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tần suất quan trắc: 3 tháng/ lần.

Vị trí điểm quan trắc :

Bảng 1: Vị trí quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 1	KT ₁	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024 11/12/2024	105°28'34.1"	19°23'39.3"	Ống khói lò thiêu
2	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 2	KT ₂	28/03/2024 26/06/2024	105°25'10.06"	19°24'58.8"	Ống khói lò thiêu

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm
				Kinh độ	Vĩ độ	
			16/09/2024 11/12/2024			
3	Vị trí ống khói lò thiêu cụm 3	KT3	28/03/2024 26/06/2024 16/09/2024 11/12/2024	105°30'10.04"	19°22'5.3"	Ống khói lò thiêu

Các thông số quan trắc:

Bảng 2: Các thông số quan trắc

STT	Đối tượng	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Lò thiêu cụm 1,2,3	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂	QCVN 30:2012/BTNMT

- Kết quả quan trắc:

Bảng 3: Bảng kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	CO	NO _x	SO ₂
			mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
1	Lò thiêu cụm 1	KT1 Quý 1	26,4	208	15,96	2,62
		KT2 Quý 2	18,7	91,2	28,2	2,62
		KT3 Quý 3	21,3	0	15,4	180,1
		KT4 Quý 4	49,8	0	18	176,7
2	Lò thiêu cụm 2	KT1 Quý 1	277	217	13,84	10,08
		KT2 Quý 2	21	131,1	74,5	2,62
		KT3 Quý 3	27,6	0	13,5	182,4
		KT4 Quý 4	34,8	0	14,9	171,0

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	CO	NO _x ,	SO ₂
			mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
3	Lò thiêu cặn 3	KT1 Quý 1	33,2	216	13,58	4,08
		KT2 Quý 2	17,9	76,4	10,5	5,24
		KT3 Quý 3	24,3	0	156,2	186,4
		KT4 Quý 4	35,4	0	107,0	140,2
QCVN 30:2012/BTNMT			100	250	500	250

Kết luận: Kết quả quan trắc khí thải tại 03 vị trí (KT₁, KT₂, KT₃) thể hiện tại bảng 3 cho thấy: Có 04/4 thông số quan trắc đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 30:2012/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Cột B).

B. Đối với khu vực vùng nguyên liệu

Bảng 1: Vị trí quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, suối
					Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	
I	Không khí						
1	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Sơn	K1	Bụi TSP, NO ₂ , SO ₂ , CO, Tiếng ồn	Khu vực thông thoáng, dễ lấy mẫu	105°24'52,6''	19°25'38,6''	
2	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Hồng	K2		Khu vực thông thoáng, dễ lấy mẫu	105°22'51,9''	19°22'27,2''	
3	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Hiếu	K3		Khu vực thông thoáng, dễ lấy mẫu	105°20'45,0''	19°17'53,4''	
4	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Tân	K4		Khu vực thông thoáng, dễ lấy mẫu	105°22'48,3''	19°20'32,0''	
5	Vùng nguyên liệu	K5		Khu vực thông thoáng,	105°31'14,3''	19°24'7,3''	

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, suối
					Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	
	xã Nghĩa Lạc			để lấy mẫu			
6	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Bình	K6		Khu vực thông thoáng, để lấy mẫu	105°30'39,3''	19°22'49,3''	
7	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Lợi	K7		Khu vực thông thoáng, để lấy mẫu	105°31'43,2''	19°23'20,0''	
8	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Phú	K8		Khu vực thông thoáng, để lấy mẫu	105°32'43,9''	19°22'2,8''	
9	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Hội	K9		Khu vực thông thoáng, để lấy mẫu	105°30'59,1''	19°21'17,3''	
10	Vùng nguyên liệu xã Nghĩa Lâm	K10		Khu vực thông thoáng, để lấy mẫu	105°27'12,7''	19°24'1,4''	
II	Nước mặt						
1	Tại suối Khe Canh xã Nghĩa Sơn	M1	pH, TSS, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , BOD ₅ , COD, Fe, Coliform	Tại suối, để lấy mẫu	105°24'7,1''	19°25'3,1''	
2	Tại suối Khe Ang xã Nghĩa Hồng	M2		Tại suối, để lấy mẫu	105°22'57,9''	19°22'25,1''	
3	Tại ao nước xóm Lê Lợi 2 xã Nghĩa Hiếu	M3		Tại ao, để lấy mẫu	105°20'45,1''	19°17'52,1''	
4	Tại đập Ngã Hai xã Nghĩa Tân	M4		Tại đập, để lấy mẫu	105°22'51,6''	19°20'33,0''	

144
3 T
HÀ
IÃN
H
ÂN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, suối
					Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	
5	Tại đập Lác xã Nghĩa Lạc	M5		Tại đập, dễ lấy mẫu	105°30'51,3''	19°24'2,1''	
6	Tại khe suối Chuông Trâu xóm Bình Thái xã Nghĩa Bình	M6		Tại khe suối, dễ lấy mẫu	105°30'39,8''	19°22'51,3''	
7	Tại ao nước gần vùng nguyên liệu xã Nghĩa Lợi	M7		Tại ao, dễ lấy mẫu	105°31'40,8''	19°23'17,0''	
8	Tại ao nước gần vùng nguyên liệu xã Nghĩa Phú	M8		Tại ao, dễ lấy mẫu	105°32'49,7''	19°21'53,7''	
9	Tại đập Cây Chanh xã Nghĩa Hội	M9		Tại đập, dễ lấy mẫu	105°31'1,6''	19°21'15,9''	
10	Tại đập C10 xã Nghĩa Lâm	M10		Tại đập, dễ lấy mẫu	105°28'29,9''	19°24'20,0''	
III	Nước dưới đất						
1	Tại giếng đào hộ dân Đặng Kim Khoa xã Nghĩa Sơn	N1	pH, Độ cứng, Độ màu, NO ₂ ⁻ , NH ₄ ⁺ , SO ₄ ²⁻ , Cl ⁻ , Fe, Mn, Cu, Coliform	Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°24'33,2''	19°25'5,7''	
2	Tại giếng khoan hộ dân Lê Thị Tâm xã Nghĩa Hồng	N2		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°22'50,9''	19°22'25,8''	
3	Tại giếng đào hộ dân	N3		Tại giếng, dễ	105°20'34,2''	19°18'46,1''	

11-C
Y
N
A SỬ
T. NGUYỄN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, suối
					Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	
	Vũ Duy Nhã xã Nghĩa Hiếu			lấy mẫu			
4	Tại giếng đào hộ dân Lê Văn Thông xã Nghĩa Tân	N4		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°22'11,8''	19°19'37,3''	
5	Tại giếng khoan hộ dân Lê Thị Cầm xã Nghĩa Lạc	N5		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°31'14,5''	19°24'6,2''	
6	Tại giếng đào hộ dân Nguyễn Hữu Đạt xã Nghĩa Bình	N6		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°30'41,0''	19°22'58,7''	
7	Tại giếng khoan hộ dân Lô Thị Dân xã Nghĩa Lợi	N7		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°31'44,3''	19°23'22,8''	
8	Tại giếng khoan hộ dân Hoàng Đình Thủy xã Nghĩa Phú	N8		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°32'24,7''	19°22'4,4''	
9	Tại giếng đào hộ dân Vi Đức Thoả xã Nghĩa Hội	N9		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°31'2,8''	19°21'16,8''	
10	Tại giếng khoan hộ dân Phan Văn Bình xã Nghĩa Lâm	N10		Tại giếng, dễ lấy mẫu	105°27'12,4''	19°24'14,0''	

T.C.P
A
E/AN

Bảng 2: Kết quả quan trắc môi trường không khí

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	SO ₂	NO ₂	Tiếng ồn
			µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	dBA
1	Nghĩa Sơn	K1 Quý 1	119,7	54,9	53,1	62,3
		K1 Quý 2	116,8	68,1	59,8	51,2
		K1 Quý 3	132,7	60,3	44,9	61,0
		K1 Quý 4	155,4	80,8	54,4	63,5
2	Nghĩa Hồng	K2 Quý 1	106,2	55,3	52,6	60,4
		K2 Quý 2	113,0	62,6	56,7	47,9
		K2 Quý 3	136,1	68,6	59,2	60,0
		K2 Quý 4	168,9	79,8	55,1	65,2
3	Nghĩa Hiếu	K3 Quý 1	126,7	58,5	55,7	64,1
		K3 Quý 2	109,6	67,7	57,7	53,1
		K3 Quý 3	151,6	62,6	45,9	58,0
		K3 Quý 4	158,8	62,2	55,7	64,1
4	Nghĩa Tân	K4 Quý 1	132,7	60,3	58,2	66,2
		K4 Quý 2	106,5	67,9	60,8	48,6
		K4 Quý 3	134,6	65,3	56,1	63,0
		K4 Quý 4	143,3	68,1	52,9	62,8
5	Nghĩa Lạc	K5 Quý 1	139,9	60,8	57,1	68,1
		K5 Quý 2	113,4	62,4	58,8	50,3
		K5 Quý 3	126,1	126,1	60,2	57,0
		K5 Quý 4	149,8	71,4	51,2	64,1
6	Nghĩa Bình	K6 Quý 1	126,3	57,2	54,1	63,2
		K6 Quý 2	109,6	67,0	59,8	51,1
		K6 Quý 3	124,6	70,1	62,2	66,0
		K6 Quý 4	148,6	78,0	53,4	67,8

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	SO ₂	NO ₂	Tiếng ồn
			µg/Nm ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	dBA
7	Nghĩa Lợi	K7 Quý 1	119,9	56,4	54,6	62,4
		K7 Quý 2	99,3	62,8	57,7	49,8
		K7 Quý 3	153,6	67,2	58,2	64,0
		K7 Quý 4	161,3	74,9	51,3	62,5
8	Nghĩa Phú	K8 Quý 1	136,5	62,3	59,2	66,1
		K8 Quý 2	106,2	63,9	56,7	47,3
		K8 Quý 3	146,8	66,9	57,1	61,0
		K8 Quý 4	147,7	71,0	50,7	65,4
9	Nghĩa Hội	K9 Quý 1	130,1	61,1	59,8	65,3
		K9 Quý 2	102,0	65,6	54,1	52,4
		K9 Quý 3	129,7	65,2	56,1	60,0
		K9 Quý 4	152,0	66,5	57,4	63,5
10	Nghĩa Lâm	K10 Quý 1	123,3	59,5	56,7	64,2
		K10 Quý 2	98,6	61,7	51,0	51,1
		K10 Quý 3	134,8	64,4	46,9	66,0
		K10 Quý 4	154,6	64,6	58,1	64,7
QCVN 05: 2023/BTNMT			300	350	200	70

Tại thời điểm quan trắc, mẫu không khí thuộc khu vực vùng sản xuất cây thức ăn chăn nuôi bò sữa đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

Bảng 3: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

ST T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	pH	TSS	NO ₂ ⁻ -N	CO D	BOD ₅	NH ₄ ⁺ -N	NO ₃ ⁻ -N	Fe	Coliform
			-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
1	Nghĩa Sơn	M1 Quý 1	7,5	10,5	<0,04	11,1	5,0	<0,15	<0,6	0,25	3900
		M1 Quý 2	7,3	48,5	<0,04	12,7	5,1	0,19	0,35	0,21	3500
		M1 Quý 3	7,3	18,0	<0,04	11,9	5,1	0,18	0,23	0,16	1100
		M1 Quý 4	6,8	21,0	<0,04	<9,6	5,7	0,28	0,41	0,31	1500
2	Nghĩa Hồng	M2 Quý 1	7,4	12,0	<0,04	10,6	4,8	<0,15	<0,6	0,27	3700
		M2 Quý 2	7,7	19,5	<0,04	11,1	5,0	<0,15	0,47	0,26	3300
		M2 Quý 3	7,4	14,5	<0,04	<9,6	4,8	0,15	0,21	0,19	1300
		M2 Quý 4	7,3	17,0	<0,04	<9,6	5,2	0,25	0,48	0,28	1700
3	Nghĩa Hiếu	M3 Quý 1	8,1	14,5	<0,04	14,8	5,9	<0,15	<0,6	0,31	4900
		M3 Quý 2	7,9	14,5	<0,04	13,7	5,6	<0,15	0,61	0,27	4600
		M3 Quý 3	7,1	5,8	14,8	11,5	0,20	<0,04	0,41	0,25	3500
		M3 Quý 4	6,8	13,5	<0,04	12,7	5,0	0,24	0,45	0,38	3100

K.Đ.Đ
C
C
TH
NG

ST T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mã u	p H	TSS	NO ₂ ⁻ -N	CO D	BOD 5	NH ₄ ⁺ -N	NO ₃ -N	Fe	Coliform
			-	mg/ l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/ l
		4									
4	Nghĩa Tân	M4 Quý 1	7,8	14,5	<0,0 4	14,8	5,9	<0,15	<0,6	0,27	4900
		M4 Quý 2	7,6	15,0	<0,0 4	14,3	5,7	0,16	0,37	0,29	4600
		M4 Quý 3	7,0	13,0	<0,0 4	10,4	5,1	<0,15	0,40	0,31	2800
		M4 Quý 4	7,1	11,0	<0,0 4	11,1	5,5	0,26	0,39	0,24	2200
5	Nghĩa Lạc	M5 Quý 1	7,3	13,0	<0,0 4	14,1	5,2	<0,15	<0,6	0,23	4900
		M5 Quý 2	7,4	14,0	<0,0 4	14,8	5,5	0,18	0,44	0,28	4700
		M5 Quý 3	7,5	13,5	<0,0 4	13,4	5,4	5,4	0,39	0,27	2200
		M5 Quý 4	7,2	13	<0,0 4	14,3	5,9	0,27	0,43	0,22	1200
6	Nghĩa Bình	M6 Quý 1	7,4	15,0	<0,0 4	14,1	5,9	<0,15	<0,6	0,22	4900
		M6 Quý 2	7,5	21,5	<0,0 4	14,3	5,8	<0,15	0,82	0,29	4600
		M6 Quý 3	7,2	17,0	<0,0 4	<9,6	5,0	<0,15	0,31	0,25	920
		M6	7,0	21,5	<0,0	<9,6	5,6	<0,15	0,37	0,23	2300

103
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
THỊ
HIA Đ

ST T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	P H	TSS	NO ₂ ⁻ -N	CO D	BOD ₅	NH ₄ ⁺ -N	NO ₃ ⁻ -N	Fe	Coliform
			-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
		Quý 4			4						
7	Nghĩa Lợi	M7 Quý 1	7,4	14,0	<0,04	14,3	5,6	<0,15	<0,6	0,25	4700
		M7 Quý 2	7,3	14,0	<0,04	14,8	5,8	<0,15	0,68	0,34	4900
		M7 Quý 3	7,4	14,0	<0,04	14,8	5,6	0,25	0,37	0,37	3300
		M7 Quý 4	7,1	14,5	<0,04	<9,6	5,4	<0,15	0,29	0,24	2600
8	Nghĩa Phú	M8 Quý 1	7,7	13,0	<0,04	14,8	5,8	<0,15	<0,6	0,29	4900
		M8 Quý 2	7,6	14,5	<0,04	14,3	5,7	<0,15	0,64	0,42	4700
		M8 Quý 3	7,1	13,0	<0,04	13,8	5,5	0,26	0,32	0,44	4000
		M8 Quý 4	7,2	12,5	<0,04	<9,6	4,9	<0,15	0,33	0,27	3800
9	Nghĩa Hội	M9 Quý 1	7,6	11,0	<0,04	13,7	5,1	<0,15	<0,6	0,19	4900
		M9 Quý 2	7,3	14,5	<0,04	12,7	5,4	<0,15	0,42	<0,1	4600
		M9 Quý 3	7,1	12,5	<0,04	9,6	4,8	0,23	0,40	0,32	1700

414
IG T
PH/
HAI
TH
VAN-

ST T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	pH	TSS	NO ₂ ⁻ -N	CO D	BOD ₅	NH ₄ ⁺ -N	NO ₃ ⁻ -N	Fe	Coliform
			-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
		M9 Quý 4	7,3	12,0	<0,04	<9,6	5,8	<0,15	0,44	0,29	1100
10	Nghĩa Lâm	M10 Quý 1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
		M10 Quý 2	7,7	12,0	<0,04	12,7	5,5	<0,15	0,28	<0,1	4900
		M10 Quý 3	7,3	12,0	<0,04	11,9	5,7	0,16	0,30	0,37	3500
		M10 Quý 4	6,9	11,5	<0,04	<9,6	5,3	<0,15	0,27	0,32	2500
QCVN 08: 2023/BTNMT			6,0 ÷ 8,5	≤ 100	0,05 ^a	≤ 15	≤ 6	0,3 ^a	-	0,5 ^a	≤ 5.000

Tại thời điểm quan trắc, mẫu nước mặt thuộc khu vực vùng sản xuất cây thức ăn chăn nuôi bò sữa đạt QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

Bảng 4: Kết quả quan trắc mẫu nước dưới đất

ST T	Ký hiệu mẫu	pH	Độ cứng	Độ màu	NH ₄ ⁺ -N	NO ₂ ⁻ -N	SO ₄ ²⁻	Cl ⁻	Fe	Cu	Mn	Coliform
		mg/l	Pt-Co	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
1	N1 Quý 1	7,1	239,2	0	<0,15	<0,04	13,2	14,5	0,25	<0,015	<0,015	KPH

ST T	Ký hiệ u mã u	pH	Độ cứn g	Độ mà u	NH ₄ + - N	NO ₂ - - N	SO ₄ 2-	Cl ⁻	Fe	Cu	Mn	Coliform
		mg /l	Pt- Co	mg /l	mg/ l	mg/ l	mg/ l	mg /l	mg /l	mg/l	mg/l	MPN/100 ml
	N1 Qu ý 4	6,8	80,4	0	<0,1 5	<0,0 4	15, 0	12, 8	0,3 2	KPH	KPH	<1,8
2	N2 Qu ý 1	7,0	263, 3	0	<0,1 5	<0,0 4	10, 3	18, 7	0,2 2	<0,0 15	<0,0 15	KPH
	N2 Qu ý 4	6,9	85,4	0	<0,1 5	<0,0 4	18, 3	14, 7	0,3 1	KPH	KPH	<1,8
3	N3 Qu ý 1	7,2	307, 5	1	<0,1 5	<0,0 4	3,9	13, 9	0,4 6	<0,0 15	<0,0 15	KPH
	N3 Qu ý 4	7,2	87,4	0	<0,1 5	<0,0 4	15, 6	14, 3	0,2 4	KPH	KPH	<1,8
4	N4 Qu ý 1	6,9	259, 3	0	<0,1 5	<0,0 4	14, 2	15, 6	0,2 7	<0,0 15	<0,0 15	KPH
	N4 Qu ý 4	7,1	93,5	1	<0,1 5	<0,0 4	14, 6	13, 9	0,3 3	KPH	KPH	<1,8
5	N5 Qu ý 1	7,1	7,1	0	<0,1 5	<0,0 4	7,4	11, 8	0,2 3	<0,0 15	<0,0 15	KPH
	N5 Qu ý 4	7,0	97,5	0	<0,1 5	<0,0 4	14, 8	13, 2	0,3 4	KPH	KPH	<1,8
6	N6 Qu ý 1	7,2	247, 2	0	<0,1 5	<0,0 4	15, 4	15, 2	0,2 6	<0,0 15	<0,0 15	KPH
	N6 Qu ý 4	7,3	96,5	0	<0,1 5	<0,0 4	17, 7	15, 4	0,3 8	KPH	KPH	<1,8
7	N7 Qu	7,3	237,	0	<0,1	<0,0	11,	12,	0,2	<0,0	<0,0	KPH

C.T.C
 ỦA
 H. AN
 K.K.P
 TH
 H.N

ST T	Ký hiệu mẫu	pH	Độ cứng	Độ màu	NH ₄ ⁺ -N	NO ₂ ⁻ -N	SO ₄ ²⁻	Cl ⁻	Fe	Cu	Mn	Coliform
		mg/l	Pt-Co	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
	ý 1		2		5	4	5	1	5	15	15	
	N7 Qu ý 4	7,4	94,5	0	<0,15	<0,04	18,3	15,0	0,22	KPH	KPH	<1,8
8	N8 Qu ý 1	7,1	255,3	0	<0,15	<0,04	13,6	15,9	0,23	<0,015	<0,015	KPH
	N8 Qu ý 4	7,1	95,5	0	<0,15	<0,04	17,5	15,8	0,27	KPH	KPH	<1,8
9	N9 Qu ý 1	7,2	191,0	0	<0,15	<0,04	12,1	16,3	16,3	<0,015	<0,015	KPH
	N9 Qu ý 4	7,0	88,4	0	<0,15	<0,04	14,8	12,5	0,25	KPH	KPH	<1,8
10	N10 Qu ý 1	7,1	235,2	0	<0,15	<0,04	7,2	7,7	0,30	<0,015	<0,015	KPH
	N10 Qu ý 4	6,9	89,4	0	<0,15	<0,04	16,9	12,1	0,26	KPH	KPH	<1,8
QCVN 09:2023/BTNMT		5,8 - 8,5	500	-	1	1	400	250	5	1	0,5	3

Tại thời điểm quan trắc, nước dưới đất khu vực vùng sản xuất cây thức ăn chăn nuôi bò sữa đạt QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

C. Quản lý chất thải rắn đối của Công ty

1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An thu gom và xử lý triệt để lượng rác này.

Số lượng cụ thể như sau:

STT	Nhóm CTTSH và CTRCNTT	Số lượng(kg)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
1	Nhựa không tái chế, túi ni lông, rác thải thông thường khác	426.740	Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Nghệ An

2. Đối với chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom và quản lý từ nguồn theo quy trình phân loại thu gom và lưu trữ của Công ty ban hành theo hướng dẫn của Thông tư Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các CTNH được phân loại từng loại cụ thể theo tính chất nguy hại và bỏ vào túi ni lông, đựng vào thùng riêng biệt khác nhau và sau đó được thu gom, vận chuyển về nhà kho lưu trữ tạm thời.

- Nhà kho lưu trữ tạm thời CTNH được xây dựng chắc chắn (nền bê tông, xây tường gạch, có mái che bằng tôn và có mương thu nước thải rỉ nếu có), các chất thải có mã khác nhau được lưu trữ tại ngăn riêng biệt, có các biển cảnh báo CTNH và nhãn dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa được thiết kế theo TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại-Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa.

- Công ty đã ký hợp đồng chuyển giao, xử lý CTNH với Công ty CP Xử lý môi trường Nghệ An, giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã số QLCTNH: 2-3-4.104.VX và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn, giấy phép hành nghề xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.071.VX. Định kỳ Công ty Cổ phần Xử lý môi trường Nghệ An đến Công ty THMF vận chuyển CTNH đến khu xử lý tại xóm 7B, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và khu xử lý tại Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa để xử lý theo đúng quy định của pháp luật, Đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường (Có hợp đồng và chứng từ chuyển giao CTNH).

Trong năm 2024, cơ sở đã phát sinh khối lượng chất thải như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
1.	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm cả chất thải sắc nhọn) từ thú y thải	13 02 01	15743,5	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
2.	Hoá chất thú y thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	842,5	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
3.	Hóa chất phòng thí nghiệm		20		

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
4.	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	767	Phân tách/chiết lọc/kết tủa Chôn lấp	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
5.	Dầu thải	17 02 04	34485	Tận thu/tái chế	Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An
6.	Ghè lau dính dầu	18 02 01	11152	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
7.	Pin thải	19 06 05	10	Sơ chế	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
8.	Pin, ac quy thải	19 06 01	1893	Sơ chế	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
9.	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	4355	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
10.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	9258,5	Sục rửa	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
11.	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	8291,5	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
12.	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (Composit..)	18 01 04	952	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
13.	Nước làm mát nhiễm dầu	17 05 05	747	HTXLNT	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
14.	Tuy ô thủy lực thải	15 02 07	5143	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
15.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2770	Sục rửa	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
16.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	288	Chôn lấp	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận
17.	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	14 01 01	40	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
18.	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	2	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
19.	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	120	Thiêu đốt	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn
	Tổng số lượng		96.880		

D. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Công ty

- Công ty đã tiến hành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 1, hệ thống xử lý nước thải Biogas cho cụm trang trại số 2, hệ thống xử lý nước thải cho cụm trang trại số 3 và hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động nhằm đảm bảo nước thải thải ra môi trường đạt quy chuẩn cho phép. Ngoài ra, Công ty đang xây dựng lại hệ thống xử lý nước thải ở cụm trang trại số 1, 2 nhằm giảm chi phí vận hành, công nghệ xử lý thân thiện với môi trường.

- Công ty đã ban hành hướng dẫn khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải nhằm rút ngắn thời gian của việc dừng thiết bị và đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B quy chuẩn quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- Ban hành kế hoạch diễn tập ứng phó tình huống chất lượng nước thải không đạt nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cán bộ công nhân viên trong công tác ứng phó với các tình huống khẩn cấp và nắm được các kỹ năng, quy trình, tạo được sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ phận liên quan để đáp ứng được kịp thời khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

- Triển khai thực hiện báo cáo quan trắc định kỳ với tần suất 4 lần/năm theo như cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố khẩn cấp về môi trường.

- Tiến hành kiểm tra khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên.

- Tăng cường công tác đào tạo và tập huấn cho người lao động.

17-
Y
N
IS
NG

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sữa TH rất mong được sự quan tâm, hướng dẫn, giúp đỡ của UBND tỉnh Nghệ An, Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An tạo điều kiện thuận lợi cho dự án hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch đề ra và đồng thời thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; HSE.



**TM. CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU THỊ THU HIỀN**

